

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Ninh Bình
thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1982/TTr-SXD ngày 26 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050, với những nội dung sau đây:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển VLXD Việt Nam thời kỳ 2021- 2030, định hướng đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch khác có liên quan.

- Khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng gắn với phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt, trung và dài hạn; hài hòa giữa bảo tồn và phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia; đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và doanh nghiệp.

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, thu hút mọi nguồn lực vào phát triển vật liệu xây dựng theo hướng hiện đại, chú trọng đầu tư phát triển một số chủng loại vật liệu xây dựng có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

- Phân bố đồng đều mạng lưới cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, phù hợp với nguyên vật liệu hiện có của từng địa phương đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu; sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến phù hợp với quy mô và chủng loại khoáng sản; khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, tạo sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao; ưu tiên phân bố các cơ sở sản xuất VLXD vào các khu, cụm công nghiệp.

- Khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng đảm bảo cân đối cung - cầu trên cơ sở đáp ứng nhu cầu khoáng sản làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; cân đối sử dụng để đảm bảo dự trữ tài nguyên khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển ngành vật liệu xây dựng trước mắt và lâu dài.

- Đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, sạch, tiêu tốn ít năng lượng, nhiên liệu, năng suất lao động cao, sản phẩm đạt chất lượng đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước; đầu tư phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu của thị trường và các quy hoạch, đề án, kế hoạch được duyệt.

- Hạn chế đầu tư các dự án sản xuất vật liệu xây dựng ở các vùng ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích, lịch sử - văn hóa và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật.

- Tạo điều kiện cho các cơ sở công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hiệu quả kinh tế thấp được chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến.

- Tiếp cận trình độ khoa học công nghệ khu vực và thế giới, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- Sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng Ôzon; gắn sản xuất vật liệu xây dựng với tái chế, tái sử dụng các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, xử lý rác thải và bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm vật liệu xây dựng trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất vật liệu xây dựng; phát triển cơ khí chế tạo cho công nghiệp vật liệu xây dựng.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm VLXD có thế mạnh của tỉnh. Nghiên cứu phát triển sản xuất đa dạng các sản phẩm VLXD mới, có hiệu quả kinh tế cao. Đưa công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất VLXD để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Phát triển vật liệu xây dựng đảm bảo nguồn vật liệu cho xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, trong khu vực và xuất khẩu đối với những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, góp phần vào tăng trưởng GRDP, nâng cao vị thế của ngành VLXD trong nền kinh tế của tỉnh.

- Loại bỏ hoàn toàn công nghệ sản xuất VLXD lạc hậu, tiêu tốn nhiều tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể về đầu tư, công nghệ, khai thác sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, sản phẩm của từng chủng loại vật liệu xây dựng cho từng giai đoạn tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Có chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ mới trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD và sản xuất vật liệu xây dựng. Đầu tư sản xuất lớn với quy mô công nghệ hiện đại để từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Xây dựng cơ chế chính sách, sửa đổi, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng khuyến khích đầu tư mới, đầu tư nâng cấp, chuyển đổi công nghệ sản xuất nhằm gia tăng năng suất, chất lượng.

- Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ, đầu tư sản xuất VLXD tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Đổi mới, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật địa phương với sản xuất VLXD (nếu có).

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuê đất, mặt bằng sản xuất; đơn giản hoá các thủ tục cho vay; hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu, ứng dụng KHCN nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh; quan tâm đào tạo và phát triển lao động có kỹ thuật cao.

- Rà soát các quy định của địa phương về quản lý VLXD khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD, quản lý các cơ sở sản xuất, chế biến khoáng sản làm VLXD để điều chỉnh/bổ sung/sửa đổi cho phù hợp với Đề án này.

2. Giải pháp về khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản đối với các chủng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Tổ chức khai thác, chế biến hợp lý và sử dụng khoáng sản, theo phương án bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh để nâng cao hiệu quả sử dụng và tiết kiệm tài nguyên, thực hiện công tác bảo vệ môi trường, hoàn nguyên mỏ theo quy định.

- Hạn chế, tiến đến không sử dụng đất canh tác nông nghiệp để sản xuất gạch nung, nâng mức phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên với việc khai thác đất sét sản xuất gạch.

- Hạn chế, tiến đến không sử dụng cát lòng sông đủ tiêu chuẩn làm bê tông, xây trát để sử dụng san lấp.

- Hình thành các khu vực, bến bãi tập kết VLXD theo quy hoạch, cơ sở chế biến nguyên liệu đảm bảo cung cấp ổn định về chất lượng, số lượng cho cơ sở sản xuất VLXD.

- Sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm nguồn nguyên liệu, nhiên liệu thay thế cho một số nguyên liệu chính trong sản xuất VLXD như: gạch đất sét nung, xi măng, cát, cốt liệu, bê tông... làm vật liệu san lấp tạo thành nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, bền vững cho phát triển sản xuất VLXD tại địa phương.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh việc vận động các doanh nghiệp nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, công nghệ mới, sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu thay thế; giảm tiêu hao năng lượng; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng.

- Đẩy mạnh việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư sản xuất VLXD công nghệ cao, đặc biệt là VLXD từ phế thải công nghiệp và sinh hoạt...

- Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu xây dựng phù hợp với công nghệ thi công xây dựng hiện đại, tăng năng suất lao động, giảm giá thành công trình.

- Đẩy mạnh nghiên cứu trong lĩnh vực chế tạo cơ khí, sản xuất thiết bị, phụ tùng thay thế; tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất VLXD.

4. Giải pháp về nhân lực

- Thực hiện xã hội hóa công tác đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề, trong đó chú trọng đào tạo cho người lao động ngay tại các cơ sở sản xuất. Kết hợp đào tạo chuyên môn, kiến thức quản lý kinh tế với bồi dưỡng nhận thức pháp luật, phẩm chất lao động, đạo đức xã hội, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, marketing để chính những người lao động và những sản phẩm họ làm ra có thể hội nhập được với nền kinh tế toàn cầu. Mặt khác các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân có tay nghề cao.

- Tiến hành đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển, đảm bảo cho lao động sau đào tạo có thể sớm phát huy được kiến thức đào tạo trong thực tiễn.

- Đa dạng hoá và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

5. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tăng cường phổ biến rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở khai thác khoáng sản, chế biến nguyên vật liệu, các nhà máy sản xuất VLXD theo đúng quy định; tiến tới áp dụng các phương pháp giám sát hiện đại, tự động, kết nối trực tuyến với cơ quan chức năng quản lý môi trường.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện các cam kết trong đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và an toàn lao động đối với các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD và các cơ sở sản xuất VLXD.

- Nâng cao chất lượng thẩm định đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường, đảm bảo chất thải được thu gom, xử lý, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường theo quy định.

- Xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Giải pháp về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về phát triển vật liệu xây dựng

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; triển khai kịp thời có hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là lĩnh vực thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản.

- Tăng cường công tác quản lý và công bố giá vật liệu xây dựng, đặc biệt là các vật liệu được khai thác, sản xuất từ khoáng sản.

- Đánh giá đầy đủ trữ lượng, chất lượng các vị trí mỏ, giúp các nhà đầu tư lựa chọn phương án và giải pháp công nghệ phù hợp; sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; công bố rộng rãi danh mục tài nguyên các vị trí mỏ đã được quy hoạch thăm dò để thu hút đầu tư.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, tạo điều kiện và định hướng cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới vào thăm dò, khai thác, chế biến; ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động.

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát công tác thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Phân công cụ thể chức năng quản lý hoạt động khoáng sản đối với các cấp chính quyền, các ban ngành có liên quan trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

7. Giải pháp về đẩy mạnh phát triển thị trường, tiêu thụ

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, khuyến khích các đơn vị quản lý và doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm, hội thảo, giới thiệu và bán sản phẩm VLXD để cập nhật thông tin và quảng bá những sản phẩm của mình, tìm kiếm đối tác liên doanh, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm thị trường nước ngoài thông qua mạng internet đối với các sản phẩm VLXD tỉnh có thế mạnh.

- Mở rộng mạng lưới tiếp thị đến các tỉnh, thành, trong vùng và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

- Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cần tích cực quan tâm đến thị trường khu vực nông thôn, là các sản phẩm VLXD thông thường, sản phẩm vật liệu xây dựng tại chỗ, giá thành thấp, bên cạnh đó phải nghiên cứu sản xuất các sản phẩm chất lượng cao nâng cao khả năng cạnh tranh với các sản phẩm trong nước và nhập khẩu.

- Đối với một số vật liệu mới, có công nghệ sản xuất phức tạp hoặc có vốn đầu tư lớn có thể liên doanh, liên kết, hợp tác với nước ngoài để đầu tư sản xuất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Trên cơ sở đề án phát triển VLXD được UBND tỉnh phê duyệt, tiến hành công bố Đề án trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức phổ biến, hướng dẫn thực hiện Đề án phát triển VLXD tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung đề án phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Chủ trì quản lý và tổ chức thực hiện Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản là một nội dung được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh kịp thời bổ sung, hoặc đề xuất bổ sung các mỏ mới phát hiện đủ điều kiện khai thác, chế biến làm vật liệu xây dựng vào quy hoạch (gồm quy hoạch khoáng sản trung ương và địa phương), nhằm tăng nguồn vật liệu dự trữ phục vụ công trình xây dựng trọng điểm và trong tương lai.

- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất và tổ chức hướng dẫn các chính sách liên quan đến lĩnh vực VLXD, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng để phát triển ổn định và bền vững ngành VLXD.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định, trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất VLXD thuộc đối tượng phải chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật, các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, thân thiện với môi trường, vật liệu sử dụng nguyên liệu phế thải công nghiệp, vật liệu san lấp công trình, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

- Phối hợp với các sở ngành, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án; chất lượng sản phẩm VLXD; phối hợp với các đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác, chế biến, sản xuất, kinh doanh, lưu thông và sử dụng vật liệu trong công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương cho sản phẩm vật liệu xây dựng khi cần thiết; tuyên truyền ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD; sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt là nhóm vật liệu có giá trị cao.

- Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình hoạt động trong lĩnh vực sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD tại địa phương, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh theo quy định.

- Công bố giá VLXD hàng tháng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Tiếp nhận các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức, cá nhân có liên quan để hướng dẫn, xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện và kiến nghị UBND tỉnh xem xét quyết định bổ sung hoặc điều chỉnh Đề án nhằm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và theo quy định của Chính phủ, Bộ Xây dựng.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Khi xem xét thẩm định để chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; phải lấy ý kiến Bộ Xây dựng hoặc Sở Xây dựng các nội dung theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.

- Định kỳ cung cấp thông tin các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vật liệu xây dựng theo đúng Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hoặc đột xuất theo đề nghị của cơ quan chức năng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì thẩm định cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường phù hợp với quy định hiện hành.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác xây dựng phương án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác mỏ, xác định mức ký quỹ phù hợp, đảm bảo việc cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác.

- Tham mưu UBND tỉnh xem xét việc cấp phép khai thác khoáng sản để làm nguyên liệu sản xuất VLXD theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch; xây dựng mức thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường phù hợp với quy định; đề xuất tăng thuế tài nguyên, phí môi trường đối với loại khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt hoặc đối với loại khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ trong việc hướng dẫn đầu tư công nghệ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, hạn chế sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong khai thác khoáng sản.

- Chủ trì, thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD và các cơ sở sản xuất VLXD.

- Thực hiện cung cấp thông tin về lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD, bảo vệ môi trường dự án liên quan đến lĩnh vực VLXD theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định công nghệ hoặc có ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư sản xuất vật liệu xây dựng, dự án khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng để bảo đảm các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, công nghệ cao.

- Tham mưu cho UBND tỉnh xác định, phê duyệt các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh về phát triển vật liệu xây dựng.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan trong việc xây dựng và áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về vật liệu xây dựng; hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

5. Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định trong nội dung Đề án phát triển VLXD tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050, tổ chức thực hiện Đề án đảm bảo hiệu quả và đúng các quy định của pháp luật.

6. Các doanh nghiệp sản xuất VLXD, khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD

- Thực hiện đầu tư đúng dự án được thẩm định, phê duyệt; tăng cường áp dụng công nghệ tiên tiến vào khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng; tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; tăng cường công tác bảo vệ môi trường khu vực sản xuất; đảm bảo an toàn an ninh trật tự địa phương.

- Thực hiện lộ trình chuyển đổi công nghệ hoặc chấm dứt hoạt động đối với công nghệ lạc hậu theo đề án được duyệt.

- Trước khi cung cấp vật liệu xây dựng ra thị trường phải thực hiện công bố chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy) theo quy định hiện hành. Việc sản xuất vật liệu xây dựng phải đảm bảo đúng chất lượng như công bố.

- Lựa chọn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và nền kinh tế, thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp; từng bước đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiêu hao năng lượng thấp, bảo vệ môi trường để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao, giá thành thấp tạo sức cạnh tranh.

- Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình sản xuất, kinh doanh VLXD gửi UBND cấp huyện và Sở Xây dựng theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP4,2,3,5,6.

DVT_07.03_TB1160/TU

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Cao Sơn

Phụ lục I
XI MĂNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Không đầu tư mới, đầu tư nâng công suất, mở rộng các nhà máy xi măng hiện có trên địa bàn tỉnh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các nhà máy hoạt động hiệu quả, đầu tư thay đổi công nghệ, giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tỷ lệ sử dụng clinker trong sản xuất xi măng trung bình toàn ngành tối đa ở mức 65%; phụ gia cho xi măng sử dụng tối thiểu 35%.

2. Về công nghệ sản xuất

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đã đầu tư đạt:

+ $CO_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng;

+ $SO_2 \leq 200$ mg/Nm³;

+ $NO_2 \leq 800$ mg/Nm³;

+ Bụi ≤ 30 mg/Nm³.

- Yêu cầu phát thải đối với các dây chuyền đầu tư mới đạt:

+ $CO_2 \leq 650$ kg/tấn xi măng;

+ $SO_2 \leq 100$ mg/Nm³;

+ $NO_2 \leq 400$ mg/Nm³;

+ Bụi ≤ 20 mg/Nm³.

- Đến hết năm 2025, tất cả các dây chuyền sản xuất xi măng có công suất từ 2.500 tấn clinker/ngày trở lên phải lắp đặt và vận hành hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải.

- Đến năm 2025, sử dụng tối thiểu 20%; đến năm 2030, sử dụng tối thiểu 30% tro bay nhiệt điện hoặc chất thải công nghiệp khác làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất clinker và làm phụ gia trong sản xuất xi măng.

- Sử dụng nhiên liệu thay thế lên đến 15% tổng nhiên liệu dùng để sản xuất clinker xi măng.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Khai thác sử dụng tiết kiệm khoáng sản, khuyến khích khai thác âm. Sử dụng tối đa các chất thải, phế thải của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu, nhiên liệu, phụ gia cho quá trình sản xuất xi măng.

4. Về bảo vệ môi trường

Tất cả các cơ sở sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh hoàn thành chuyển đổi hệ thống lọc bụi tĩnh điện sang hệ thống lọc bụi túi vải; Các cơ sở sản xuất xi măng phải có thiết bị giám sát nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng tối đa công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất xi măng thay thế cho nhập khẩu; chủ động trong sản xuất, không phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

Phụ lục II

KÍNH XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Hạn chế đầu tư mới các dự án kính nổi thông thường; tạo điều kiện hỗ trợ để các nhà máy hiện có trên địa bàn tỉnh hoạt động với công suất tối đa và đầu tư cải tạo nâng công suất, thay đổi công nghệ, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm gia công sau kính như: Kính an toàn, kính hộp, kính nhiều lớp, kính tiết kiệm năng lượng, kính trang trí, kính bảo vệ sức khỏe thân thiện môi trường.

2. Về công nghệ

- Phần đầu đến năm 2025, các nhà máy sản xuất kính trên địa bàn tỉnh chỉ sử dụng thiết bị hiện đại có khả năng cơ giới hóa và tự động hóa cao, đáp ứng các chỉ tiêu sản xuất như sau:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 1500 kcal/kg sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng < 100 kWh/tấn sản phẩm;

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 7455:2013-Về kính xây dựng, kính phẳng tôi nhiệt; TCVN 7364:2018-Về kính xây dựng, kính dán nhiều lớp chịu nhiệt và các quy định hiện hành.

3. Về môi trường

- Các dây chuyền sản xuất kính phẳng mới đầu tư phải có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về môi trường; có hệ thống quan trắc khí thải, bụi kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường của địa phương. Chỉ số phát thải bụi < 30 mg/Nm³

- Các nhà máy gia công sau kính phải có hệ thống thu gom, phương án xử lý chất thải theo đúng quy định, bảo vệ môi trường.

4. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Các nhà máy cần có phương án sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản.

5. Về chủng loại sản phẩm

- Phát triển đa dạng các loại sản phẩm kính chất lượng cao, có giá trị kinh tế cao theo nhu cầu thị trường.

- Tập trung đầu tư, sản xuất các sản phẩm sau kính đang có nhu cầu cao tại thị trường nội tỉnh và các tỉnh thành lân cận trong khu vực cũng như có lợi thế về thị trường xuất khẩu như:

+ Kính xây dựng cường lực thông thường với các độ dày từ 4mm đến 25mm, kích thước lớn tới 4 x 6 m phục vụ cho xây dựng và làm đồ nội thất.

+ Kính xây dựng cường lực cho trang trí nội ngoại thất với nhiều màu sắc.

+ Kính an toàn dùng làm cửa sổ, hệ thống bao che, mặt dựng các nhà cao tầng và làm các vách ngăn trong xây dựng (kính dán, kính tôi...).

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu cho các cơ sở sản xuất kính hiện có về công nghệ sản xuất, áp dụng tối đa công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh, đầu tư mới một số sản phẩm chất lượng cao, giá trị kinh tế cao, đặc biệt sản phẩm kính phù hợp với kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng.

- Phát triển lĩnh vực cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất thay thế cho nhập khẩu; chủ động trong sản xuất, không phụ thuộc vào vật tư phụ tùng nhập khẩu.

- Phát triển sản xuất tất cả các loại kính tham gia cân đối cung cầu trong nước và dành một phần xuất khẩu, đặc biệt là các sản phẩm gia công sau kính.

Phụ lục III
CHẾ BIẾN ĐÁ ỐP LÁT

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

Khuyến khích đầu tư xây dựng dự án sản xuất đá ốp lát nhân tạo cao cấp, sử dụng nguồn nguyên liệu là khoáng sản VLXD thông thường và phế thải công nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu.

2. Về công nghệ

Sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa, ứng dụng tối đa công nghệ thông tin.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

Phát triển các cơ sở gia công chế biến nguyên liệu trong nước; nghiên cứu sản xuất chất kết dính, phụ gia thay thế nguyên liệu nhập khẩu; tận thu phế thải từ khai thác, chế biến đá ốp lát tự nhiên để làm nguyên liệu sản xuất.

4. Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất phải có hệ thống xử lý các chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường

5. Về sản phẩm

- Sản xuất đa dạng các chủng loại, mẫu mã các sản phẩm; tận dụng tối đa tài nguyên khoáng sản.
- Chú trọng phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao để phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Đầu tư phát triển sản xuất các loại đá ốp lát nhân tạo có tính năng và thẩm mỹ vượt trội, đa dạng về mẫu mã thay thế đá ốp lát tự nhiên.
- Đầu tư chiều sâu về công nghệ sản xuất, áp dụng triệt để công nghệ thông tin vào công tác quản lý, sản xuất và kinh doanh.

Phụ lục IV **VÔI CÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Hạn chế đầu tư mới, đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện hỗ trợ để các nhà máy hiện có trên địa bàn tỉnh hoạt động với công suất tối đa và đầu tư cải tạo nâng công suất, thay đổi công nghệ, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu về công nghệ và môi trường.

- Không tái diễn sản xuất vôi từ các lò thủ công gián đoạn và thủ công liên hoàn.

2. Về công nghệ

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 2231:2016- Về vôi xây dựng và các quy định hiện hành.

- Lựa chọn công nghệ, thiết bị tiên tiến, mức độ cơ giới hóa, tự động hoá cao để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, ổn định, có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời tiết kiệm nguyên nhiên liệu, sử dụng nhiên liệu thay thế theo hướng công nghệ xanh, bảo vệ môi trường.

- Các chỉ tiêu cho phép:

+ Tiêu hao nhiệt năng < 900 kcal/kg vôi;

+ Tiêu hao điện năng đối với lò nung vôi < 30 kWh/tấn vôi.

- Đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường:

+ Phát thải bụi < 30 mg/Nm³;

+ Nồng độ lưu huỳnh < 20 mg/Nm³.

* Về khai thác và sử dụng tài nguyên:

- Khuyến khích thu hồi khoáng sản đá vôi đủ tiêu chuẩn làm vôi từ các mỏ đá làm VLXD thông thường. Việc khai thác đá vôi, đolômit phải sử dụng hiệu quả, đảm bảo tiết kiệm, bảo vệ môi trường.

3. Về bảo vệ môi trường

- Tất cả các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; các cơ sở sản xuất vôi công nghiệp phải có thiết bị giám sát khí thải, nồng độ bụi tại nguồn thải và kết nối trực tuyến các thiết bị này với cơ quan quản lý môi trường của địa phương.

4. Về sản phẩm

Nâng cao chất lượng sản phẩm vôi, đolômit nung công nghiệp, đa dạng hóa các chủng loại sản phẩm như: Vôi canxi, vôi đolômit, vôi đolômit nung chết, vôi bột hydrat, bột nhẹ.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

Cải tiến công nghệ các cơ sở sản xuất vôi trên địa bàn tỉnh theo hướng đa dạng hóa các sản phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp của địa phương và cả nước, hạn chế xuất khẩu. Thu hồi, tận thu khí thải làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm khác.

Phụ lục V
GẠCH ĐẤT SÉT NUNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Tiếp tục duy trì hoạt động các nhà máy hiện có, hạn chế đầu tư mở rộng, đầu tư nâng công suất các nhà máy sản xuất gạch đất sét nung hiện có trên địa bàn tỉnh.

- Các dự án đã được cấp vùng nguyên liệu phải hoàn chỉnh thủ tục về cấp phép khai thác mỏ theo quy định của pháp luật; đồng thời dừng sản xuất, chuyển đổi sản xuất sang vật liệu xây không nung hoặc mục đích sản xuất khác cho phù hợp sau khi hết thời hạn hoạt động hoặc hết vùng nguyên liệu.

- Đối với các cơ sở đang dừng sản xuất và không đủ năng lực để hoạt động lại cần làm các thủ tục giải thể và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về công nghệ sản xuất

- Tăng cường áp dụng khoa học, kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cơ giới hóa để nâng cao chất lượng sản phẩm. Có trên 30% doanh nghiệp ứng dụng tự động hóa vào trong dây chuyền sản xuất.

- Các chỉ tiêu tiêu hao nguyên, nhiên liệu phải đáp ứng:

+ Tiêu hao nhiệt năng $\leq 360\text{kcal/kg}$ sản phẩm;

+ Tiêu hao điện năng $\leq 0,022\text{ kWh/kg}$ sản phẩm

- Tiết kiệm tối đa sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Khuyến khích sử dụng phế thải thay thế nguyên, nhiên liệu tự nhiên để đảm bảo bình quân toàn ngành sử dụng tối đa các nguồn phế thải các ngành công nghiệp khác để thay thế 50% nguyên, nhiên liệu thiên nhiên trong sản xuất gạch đất sét nung.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

- Khai thác hiệu quả nguồn đất sét mỏ, đất đồi làm nguyên liệu sản xuất gạch đất sét nung.

- 100% các cơ sở sản xuất gạch có vùng nguyên liệu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng tài nguyên của tỉnh, thành phố đã được phê duyệt.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các chất thải (tro xỉ nhiệt điện, đá xít...) làm nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế nguồn nguyên liệu truyền thống.

4. Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Về chủng loại và chất lượng sản phẩm

- Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch xây không trát...

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 1450:2009 - gạch rỗng đất sét nung; TCVN 1451:1998 - gạch đặc đất sét nung.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Hạn chế tối đa việc đầu tư mới các dự án gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh. Đối với các cơ sở còn thời gian hoạt động nghiên cứu chuyển đổi nguồn nguyên liệu từ sét dẻo sang đất đồi để phục vụ sản xuất cho đến hết thời kỳ hoạt động của nhà máy.

- Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Giảm mức tiêu hao nhiệt, mức phát thải CO₂ 30% so với mức trung bình hiện nay tại các nhà máy.

- Tỷ lệ gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh còn khoảng 40-50% trong tổng sản lượng vật liệu xây. Tăng cường sản xuất các sản phẩm gạch đất sét nung rỗng, mỏng, nhẹ, gạch trang trí, gạch kích thước lớn, gạch xây không trát...

Phụ lục VI
VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Phát triển đầu tư sản xuất vật liệu xây không nung (VLXKN), sản lượng sản xuất VLXKN chiếm tỷ trọng so với tổng lượng gạch xây khoảng 35 - 40% vào năm 2025; 40 - 45% vào năm 2030; đảm bảo tỷ lệ sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng theo quy định.

- Khuyến khích đầu tư sản xuất các loại vật liệu xây không nung có kích thước lớn, các sản phẩm sử dụng nguyên liệu là chất thải công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...); các sản phẩm nhẹ; các sản phẩm đáp ứng các yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành xây dựng.

- Khuyến khích đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch không nung với công suất tối thiểu 10 triệu viên/năm, công nghệ hiện đại để đáp ứng được nhu cầu trên địa bàn tỉnh cũng như cung cấp một phần cho thị trường các tỉnh khu vực.

- Không khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất gạch không nung tự phát có chất lượng sản phẩm không đảm bảo quy định; khuyến khích các cơ sở này thành lập doanh nghiệp, đầu tư công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Đến năm 2030, cơ bản không còn các đơn vị sản xuất thủ công, quy mô nhỏ gây ảnh hưởng đến môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Về công nghệ sản xuất

- Đối với các cơ sở đang sản xuất: Nghiên cứu cải tiến công nghệ đang sử dụng hiện tại nhằm nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

- Đối với các cơ sở đầu tư mới: Sử dụng công nghệ tiên tiến, dây chuyền thiết bị hiện đại, tỷ lệ cơ giới hóa, tự động hóa cao.

- Phấn đấu hơn 50% nhà máy ứng dụng tự động hóa trong dây chuyền sản xuất.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

- Sử dụng tối đa các loại chất thải của các ngành công nghiệp (tro, xỉ than; xỉ luyện kim...) làm nguyên liệu để sản xuất VLXKN, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

4. Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Về chủng loại và chất lượng sản phẩm

- Đa dạng hóa các sản phẩm gạch không nung kích thước lớn, cấu kiện, tấm tường, vật liệu nhẹ nhằm giảm thời gian thi công, hạ giá thành xây dựng, giảm thiểu phát thải trong quá trình xây dựng.

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 6477:2016 về gạch bê tông.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Tỷ lệ vật liệu xây không nung chiếm $> 50\%$ trong tổng sản lượng vật liệu xây.

- Sử dụng tối đa lượng chất thải công nghiệp (tro, xỉ than, xỉ luyện kim,...) để sản xuất vật liệu xây không nung.

- Khuyến khích các cơ sở đã có trên địa bàn tỉnh cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát huy tối đa năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu nội tỉnh và cung cấp cho các tỉnh thành lân cận.

Phụ lục VII
VẬT LIỆU LỢP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Không đầu tư sản xuất tấm lợp amiăng xi măng.
- Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các loại ngói không nung có màu dùng để trang trí, các loại ngói giả cổ phục vụ công trình đặc biệt. Công suất dây chuyền đầu tư mới không nhỏ hơn 200.000 m²/năm.
- Khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất tấm lợp nhựa composite, đây là loại vật liệu xây dựng mới, có nhiều đặc tính nổi trội với các loại vật liệu lợp truyền thống.
- Khuyến khích đầu tư mới các loại vật liệu lợp sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, phù hợp với nhiều dạng thời tiết khí hậu và công trình xây dựng đặc thù.
- Khuyến khích các cơ sở sản xuất vật liệu lợp đầu tư mới nằm trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành mạng lưới cung ứng hợp lý cho nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh và hạn chế ô nhiễm môi trường.

2. Về công nghệ

- Các cơ sở đầu tư mới: Sử dụng công nghệ tiên tiến với mức độ tự động hoá cao, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng, sử dụng chất thải làm nguyên, nhiên liệu thay thế nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường.
- Khuyến khích ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất tấm lợp để sử dụng các loại sợi an toàn với sức khỏe con người, thân thiện môi trường, phù hợp với nhiều dạng thời tiết khí hậu và công trình xây dựng đặc thù.

3. Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

4. Về chủng loại và chất lượng sản phẩm

- Phát triển đa dạng hóa các chủng loại và mẫu mã sản phẩm, nhất là các sản phẩm vật liệu lợp thông minh, tiết kiệm năng lượng.
- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 8053:2009 về tấm lợp tôn sóng; TCVN 1452:2004 vật liệu ngói nung.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Hạn chế tối đa các sản phẩm vật liệu lợp gây ô nhiễm môi trường.
- Công nghệ sản xuất có mức độ tự động hoá cao, tập trung sản xuất tấm lợp kim loại và các loại ngói không nung, ngói màu chất lượng cao, tấm lợp nhựa composite phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Phụ lục VIII

ĐÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Sắp xếp lại các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng có quy mô nhỏ. Nâng cấp, hiện đại hóa công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất cũ; dừng sản xuất đối với các cơ sở khai thác không phép, các cơ sở quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở khai thác, sản xuất đá làm vật liệu xây dựng thông thường phối hợp đầu tư hoặc liên kết với cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm tận dụng nguyên liệu để sản xuất cát nghiền, gạch không nung đồng thời giảm ô nhiễm môi trường tại khu vực khai thác và dân cư xung quanh...

- Nghiên cứu, sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác đá làm vật liệu xây dựng nhằm khai thác, chế biến đá xây dựng ở chân sườn đồi, núi, dọc theo các tuyến đường giao thông, các khu vực có ảnh hưởng đến cảnh quan thiên nhiên, các di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh, quốc phòng nhưng vẫn bảo vệ được cảnh quan thiên nhiên tại khu vực khai thác.

- Các khu mỏ khoáng sản nằm trong các vùng ảnh hưởng đến an toàn hành lang đô thị, di sản văn hoá, phát triển du lịch, an ninh quốc phòng... khi Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc hợp đồng thuê đất hết hiệu lực thì thực hiện đóng cửa mỏ, không gia hạn giấy phép, không cấp phép mới hoặc ký hợp đồng thuê đất mới.

2. Về công nghệ

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 7570:2006 về cốt liệu lớn cho bê tông và vữa.

- Sử dụng dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, với mức độ cơ giới hóa cao, ứng dụng tự động hoá vào sản xuất, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng, giảm phát thải bụi, chất thải và tiếng ồn trong sản xuất.

- Nâng cấp, cải tiến thiết bị, công nghệ chế biến đá xây dựng đối với các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu theo hướng tiên tiến, hiện đại.

- Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong chế tạo các thiết bị, phụ tùng thay thế trong dây chuyền công nghệ khai thác và chế biến đá xây dựng.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

- Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng theo các giấy phép được cấp và tuân thủ các quy định pháp luật.

- Cho phép tận thu các mỏ khoáng sản trong quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng các dự án của Trung ương, của tỉnh tạo cảnh quan, mặt bằng để phát triển kinh tế.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông thay thế một phần đá xây dựng trong quá trình sử dụng.

4. Về môi trường

- Các cơ sở sản xuất đá xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

- Các cơ sở khai thác đá xây dựng phải lắp đặt hệ thống quản lý sản lượng mỏ, hệ thống thiết bị quan trắc tự động bụi xung quanh diện phát thải và kết nối trực tuyến với cơ quan quản lý môi trường tại địa phương theo quy định của pháp luật về khoáng sản và môi trường.

5. Về chủng loại và chất lượng sản phẩm

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phế thải công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần đá xây dựng tự nhiên.

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 7570:2006-Về cốt liệu lớn cho bê tông và vữa.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Ưu tiên khai thác chế biến đá xây dựng để phục vụ nhu cầu nội tỉnh, thực hiện thăm dò, khai thác tài nguyên còn lại (nếu đủ lớn) tại khu vực khoáng sản đã khai thác nhưng không nằm trong các vùng ảnh hưởng đến an toàn hành lang đê điều, di sản văn hóa, phát triển du lịch, an ninh quốc phòng; phần bên chưa cấp phép của khu vực đã cấp phép hoạt động khoáng sản và các diện tích chưa cấp phép nằm xen kẽ giữa các khu vực đã cấp phép hoạt động khoáng sản nhằm sử dụng tối đa tài nguyên khoáng sản, đồng thời, tăng cường bảo vệ cảnh quan và môi trường.

- Khuyến khích phát triển các tổ hợp, các liên minh sản xuất đá xây dựng tập trung có công suất lớn, công nghệ hiện đại, tiên tiến, đồng bộ có mức độ cơ giới hoá cao và ứng dụng tối đa tự động hoá vào sản xuất.

- Khuyến khích đầu tư các dây chuyền khai thác, chế biến đá xây dựng công suất lớn, hiện đại nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường; phối hợp sản xuất đá xây dựng và cát nghiền; liên kết với các dây chuyền sản xuất bê tông, gạch không nung và các vật liệu xây dựng khác.

- Khai thác đá sử dụng công nghệ hiện đại, đẩy mạnh việc khai thác xuống sâu bằng công nghệ khai thác hầm lò để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.

- Các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng phải có hệ thống quản lý sản lượng mỏ, quan trắc môi trường tự động.

- Tăng cường sử dụng, tận dụng, tái sử dụng phụ phẩm thải bỏ trong công nghiệp, xây dựng, giao thông làm cốt liệu thay thế một phần sản phẩm đá xây dựng tự nhiên.

Phụ lục IX CÁT XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Đối với cát sông: Tiếp tục thực hiện chủ trương không thăm dò, khai thác và sử dụng nguồn cát, cuội, sỏi lòng sông trên địa bàn. Đối với các dự án nạo vét luồng lạch có tận thu khoáng sản phải xây dựng phương án nạo vét trình cấp có thẩm quyền xem xét và thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác theo quy định.

- Đối với cát biển, cát nhiễm mặn, cát tại cửa biển: Khuyến khích đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất các dây chuyền chế biến cát biển, cát vùng nước mặn, cát nước lợ, cát mịn... thành cát đủ tiêu chuẩn sử dụng cho bê tông, vữa và san lấp.

- Đối với cát nghiền (cát nhân tạo): Khuyến khích đầu tư mới, đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất cát nghiền tại các khu vực có nguồn nguyên liệu để thay thế một phần cát tự nhiên trong xây dựng nhằm phục vụ cho nhu cầu của tỉnh.

2. Về công nghệ

Đối với sản xuất cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng; sử dụng các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, lớp đất đá bóc không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã đóng cửa, đang, sẽ khai thác trên địa bàn để sản xuất cát xây dựng.

- Từng bước hạn chế sử dụng cát sông làm vật liệu san lấp.

- Không sử dụng cát sông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho bê tông làm vật liệu san lấp.

4. Về môi trường

Đảm bảo các yêu cầu về môi trường khu sản xuất và giảm thiểu gây ô nhiễm ra các vùng xung quanh theo quy định của các tiêu chuẩn về môi trường, y tế. Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

5. Về chủng loại sản phẩm

- Tăng cường phát triển các sản phẩm cát nhân tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng; phấn đấu đạt mục tiêu sử dụng cát nghiền, cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng để thay thế cát tự nhiên tối thiểu 40% vào năm 2025; 50% vào năm 2030.

- Về chất lượng sản phẩm đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 7570:2006-Về cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa; TCVN 9205:2012-Về cát nghiền cho Bê tông và vữa (Cát nhân tạo).

II. Giai đoạn 2031 - 2050

Hạn chế tối đa sử dụng cát tự nhiên trong xây dựng; nâng cao sử dụng cát nhân tạo (cát nghiền từ đá), cát tái chế từ phế thải công nghiệp và xây dựng, cát nước lợ lên tối thiểu 60% tổng lượng cát dùng trong xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục X

VẬT LIỆU SAN LẤP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Đầu tư, khai thác vật liệu san lấp phải đảm bảo tính bền vững, góp phần phát triển kinh tế xã hội, trên cơ sở sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan môi trường.

- Tiếp tục cấp phép khai thác các mỏ mới có trong quy hoạch; nâng cấp trữ lượng với các mỏ đã cấp phép nhằm đáp ứng đủ nhu cầu đất san lấp cho công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích sử dụng vật liệu san lấp từ các loại phế thải công nghiệp như: Các sản phẩm tro, xỉ của nhà máy nhiệt điện, nhà máy sản xuất phân bón, nhà máy sản xuất thép...; xà bần hay phế thải từ việc phá dỡ công trình; bùn thải nạo vét từ các lòng hồ, lòng sông nhưng phải đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Khuyến khích khai thác lại và sử dụng đất đá bóc không độc hại tại bãi thải của các mỏ khoáng sản đã đóng cửa hoặc đang, sẽ khai thác trên địa bàn làm vật liệu san lấp.

2. Về công nghệ

- Về chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 4447:2012 về yêu cầu thi công và nghiệm thu trong thiết kế và thi công khai thác đất làm vật liệu san lấp; và các tiêu chuẩn kỹ thuật về độ chặt đầm nén K95, K98.

- Khuyến khích đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác đất đá làm vật liệu san lấp, để nâng cao hiệu suất khai thác, tiêu tốn ít năng lượng và nguyên liệu hơn, hạn chế ô nhiễm môi trường.

3. Về khai thác và sử dụng tài nguyên

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng.

- Khuyến khích các đơn vị xây dựng trên địa bàn tỉnh nghiên cứu sử dụng đa dạng các loại vật liệu san lấp.

- Sử dụng đất làm vật liệu san lấp tại các mỏ đã được Quy hoạch, thăm dò, đánh giá trữ lượng, cấp phép khai thác.

- Cho phép tận thu các mỏ vật liệu san lấp trong quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng các dự án của Trung ương, của tỉnh tạo cảnh quan, mặt bằng để phát triển kinh tế.

- Sử dụng cát nhiễm mặn nạo vét từ các khu vực cửa biển, cửa sông, cầu cảng, các dự án cải tạo chống sạt lở trên địa bàn tỉnh.

- Vật liệu san lấp từ các loại phế thải công nghiệp như: Các sản phẩm tro, xỉ của nhà máy nhiệt điện và nhà máy luyện thép; xỉ bần hay phế thải từ việc phá dỡ các công trình cũ.

- Yêu cầu đối với vật liệu san lấp: Các mỏ đất làm vật liệu san lấp: Không đủ điều kiện làm nguyên liệu sản xuất xi măng (Hàm lượng Al_2O_3 trung bình khoảng $< 10-24\%$, $\text{Na}_2\text{O}+\text{K}_2\text{O}$ trung bình khoảng $> 3\%$), không đủ tiêu chuẩn làm sét xi măng (tiêu chuẩn so sánh theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 49:2012/BTNMT kèm theo Thông tư số 23/2012/TT-BTNMT ngày 28/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường), không đủ điều kiện làm nguyên liệu sản xuất sét gạch ngói theo TCVN 4353:1986 về đất sét để sản xuất gạch ngói nung - yêu cầu kỹ thuật; không đủ điều kiện sản xuất gạch gốm ốp lát và sứ vệ sinh theo tiêu chuẩn TCVN 6300:1997 nguyên liệu để sản xuất gốm xây dựng-đất sét-yêu cầu kỹ thuật; Vật liệu san lấp từ các loại phế thải công nghiệp phải đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn, kỹ thuật phù hợp quy định của pháp luật.

4. Về chất lượng sản phẩm

Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 4447:2012 về yêu cầu Thi công và nghiệm thu trong thiết kế và thi công khai thác đất làm vật liệu san lấp; và các tiêu chuẩn kỹ thuật về độ chặt đầm nén K95, K98.

5. Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu san lấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường; phải tiến hành cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

Sử dụng tối đa các loại phế thải công nghiệp, xây dựng, bùn thải, làm vật liệu san lấp thay cho đất đồi và cát lòng sông.

Phụ lục XI

BÊ TÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

I. Giai đoạn 2021 - 2030

1. Về đầu tư

- Tiếp tục đầu tư các trạm trộn bê tông thương phẩm để thay thế cho chế tạo bê tông thủ công, đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các nhà máy bê tông thương phẩm đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ; bê tông cường độ cao, bê tông xuyên nước chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho các đô thị...).

- Căn cứ vào nhu cầu xây dựng và phát triển đô thị, có thể bố trí tạm trạm trộn bê tông phục vụ một số dự án đầu tư xây dựng trọng điểm của quốc gia, của tỉnh, một số công trình lớn sau khi có ý kiến tham vấn thống nhất của Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, nhằm đảm bảo khoảng cách vận chuyển phù hợp bê tông thương phẩm đến công trình để có thể duy trì và đảm bảo chất lượng bê tông. Trạm trộn bố trí tạm phải tuân thủ việc bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định.

2. Về công nghệ

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 9347:2012 về cấu kiện bê tông; TCVN 9340:2012 về bê tông hỗn hợp.

- Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, ưu tiên phát triển công nghệ theo hướng sản xuất xanh, sạch, tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, kết hợp với nâng cao chất lượng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Loại bỏ các dây chuyền hiện có đang sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tối đa các loại bê tông trộn thủ công.

3. Về bảo vệ môi trường

Các cơ sở sản xuất bê tông phải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, phải có trạm quan trắc bụi tự động và nước thải.

4. Về sản phẩm

- Khuyến khích nghiên cứu, sản xuất đa dạng hóa các sản phẩm bê tông: bê tông mác cao (mác 400, 600, 800), bê tông chất lượng siêu cao, bê tông đóng rắn nhanh cường độ cao, bê tông geopolimer, bê tông cốt sợi, bê tông tự lèn, các loại

bê tông nhẹ, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông chống cháy, bê tông dự ứng lực, cấu kiện bê tông, bê tông bán lắp ghép, bê tông thương phẩm ... đáp ứng tiêu chuẩn xây dựng các công trình cao tầng và các công trình xây dựng khác.

- Ứng dụng các loại phụ gia khoáng, phụ gia hóa học để tối ưu hóa chất lượng bê tông nhằm thích ứng với khí hậu và đạt độ bền lâu dài.

II. Giai đoạn 2031 - 2050

- Nâng cao mức độ tự động hóa, hiện đại hóa, áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất bê tông.

- Sử dụng các cốt liệu từ nguyên liệu tái chế, phế thải để thay thế nguyên liệu thiên nhiên; Phát triển các loại phụ gia khoáng và phụ gia hóa học để đưa vào làm thành phần bắt buộc trong sản xuất bê tông nhằm nâng cao chất lượng các sản phẩm bê tông.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế, lắp ghép theo mô-đun. Tiếp tục phát triển các trạm trộn bê tông thương phẩm. Giảm tỷ lệ bê tông trộn thủ công xuống dưới 25% tổng sản lượng bê tông.

Phụ lục XII

MỘT SỐ CHỦNG LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

1. Vữa khô trộn sẵn

Vữa khô trộn sẵn là chủng loại VLXD mới, nhằm thay thế cho vữa truyền thống để phục vụ cho việc cơ giới hóa xây dựng tại các công trường, đây là chủng loại sản phẩm đảm bảo chất lượng và hạn chế một phần việc vận chuyển VLXD rời gây ô nhiễm môi trường. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

a) Về đầu tư:

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư phát triển sản phẩm vữa khô trộn sẵn nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho thị trường xây dựng trong nước.

- Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh hoặc tại các nhà máy xi măng, trạm nghiền xi măng, với công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại.

- Công suất các nhà máy đầu tư mới không nhỏ hơn 200.000 tấn/năm.

b) Về công nghệ:

- Chất lượng các sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam 9204:2012 về vữa xi măng trộn khô; và các quy định hiện hành.

- Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại với hệ thống đồng bộ từ các công đoạn: sấy, sàng tuyển, trộn, cân định lượng, đóng bao được xây dựng khép kín. Áp dụng công nghệ thông tin vào sản xuất để nâng cao năng suất chất lượng của sản phẩm.

c) Về chủng loại sản phẩm: Sản xuất các loại vữa xây, trát, vữa dán gạch... đáp ứng nhu cầu cho xây dựng.

d) Về môi trường: Các nhà máy phải có hệ thống lọc bụi theo tiêu chuẩn nhằm hạn chế tối đa phát thải bụi ra môi trường xung quanh.

2. Gạch Terrazzo

Gạch terrazzo là sản phẩm gạch không nung, dùng để lát vỉa hè, sân vườn. Gạch Terrazzo được sản xuất từ các nguyên liệu như xi măng, cát, đá bụi, đá mặt, bột đá, bột màu và hạt đá granite. Gạch được ép dưới áp lực cao nên có khả năng chịu lực tốt. Hiện nay, gạch Terrazzo được dùng cho các công trình vỉa hè đường, lát sân nhà, lát công viên, sân trường học, resort, khu đô thị, khu dân cư, nơi sinh hoạt công cộng, bể bơi, khu chung cư... So với các loại gạch vỉa hè khác thì gạch Terrazzo có nhiều ưu điểm như bề mặt gạch đẹp, đa dạng về màu sắc và hoa văn,

khả năng chịu lực tốt, sạch sẽ dễ lau chùi, không ú nước, dễ thi công và giá thành không quá cao. Định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

a) Về đầu tư:

- Khuyến khích kêu gọi đầu tư sản xuất gạch Terrazzo nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và cung ứng cho các tỉnh thành lân cận.

- Khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm xây dựng hệ thống cung ứng nguyên vật liệu phù hợp và đảm bảo các chỉ tiêu môi trường.

- Công suất mỗi cơ sở không nhỏ hơn 500.000 m²/năm.

b) Về công nghệ:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 7744:2013 về gạch Terrazzo.

- Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại (hệ thống cấp liệu, trộn liệu tự động, hệ thống máy ép, máy mài, đánh bóng tiên tiến, hiện đại) đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về môi trường: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3. Tấm thạch cao

a) Về đầu tư:

- Kêu gọi đầu tư tại các khu, cụm công nghiệp các dây chuyền sản xuất tấm tường và vách ngăn thạch cao chịu nước, cách âm, cách nhiệt, công suất nhà máy không nhỏ hơn 15 triệu m²/năm, nhằm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ của tỉnh cũng như phục vụ cho thành các tỉnh thành lân cận trong khu vực và xuất khẩu.

b) Công nghệ sản xuất:

- Chất lượng sản phẩm: Đạt và vượt Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 8256:2009 về tấm trần thạch cao.

- Đầu tư sản xuất bằng công nghệ hiện đại đảm bảo chất lượng sản phẩm, điều kiện lao động và giảm thiểu tác động gây ô nhiễm môi trường.

c) Về môi trường:

- Nghiên cứu sử dụng thạch cao thu hồi từ các lò đốt than, dầu có chứa lưu huỳnh tại các nhà máy công nghiệp như: Nhiệt điện, hóa chất...

- Đầu tư xử lý thạch cao phế thải của các ngành công nghiệp làm nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm VLXD, trong đó có tấm thạch cao.

- Phát triển các dạng sản phẩm mới như: Tấm thạch cao chống cháy với lõi sợi thủy tinh và các phụ gia khác giúp tạo ra giải pháp tường chống cháy (khả

năng chịu nhiệt đến 240 phút). Tấm thạch cao chống ẩm với những phụ gia không thấm nước và giấy chuyên dùng phù hợp với những khu vực ẩm ướt như nhà vệ sinh hay nhà bếp. Tấm thạch cao chịu va đập với tỷ trọng cao, kết hợp với sợi thủy tinh và phụ gia micro silica, được thiết kế sử dụng vào những vị trí có yêu cầu độ bền chống lại va đập lớn. Tấm thạch cao đục lỗ tiêu âm là sản phẩm đặc biệt cung cấp giải pháp tiêu âm cho hệ vách và trần.

4. Tấm panel - 3D

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030, kêu gọi đầu tư sản xuất tấm panel-3D (vật liệu mới) tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để đáp ứng nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh cũng như cung ứng cho các tỉnh thành lân cận. Các chủng loại sản phẩm là tấm bê tông nhẹ cốt sợi và tấm bê tông chịu lực đúc sẵn...

- Chất lượng sản phẩm phải đạt và vượt yêu cầu của Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam TCVN 8256:2009 về tấm panel-3D.

5. Một số loại vật liệu trang trí hoàn thiện

Ngoài các loại vật liệu đã nêu trên, còn một số chủng loại vật liệu khác không thể thiếu được trong xây dựng như: Các loại sơn, bột màu, ma tít, sứ vệ sinh, gạch gốm ốp lát... Các loại vật liệu này sẽ được cung ứng từ các tỉnh, thành khác về để cung ứng theo nhu cầu trên địa bàn tỉnh./.